

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1656**/UBND-KTTH

Quảng Ngãi, ngày **27** tháng 3 năm 2025

V/v báo cáo nhu cầu và
nguồn thực hiện cải cách
tiền lương năm 2024

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

Theo nội dung rà soát, đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 313/STC-NS ngày 20/3/2025, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo nhu cầu và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024, như sau:

I. Nguồn và nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương năm 2024:

1. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 là 16.037.887 triệu đồng.

2. Tổng nhu cầu kinh phí năm 2024 là 1.809.898 triệu đồng, trong đó:

a) Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 của Chính phủ (12 tháng): 777.582 triệu đồng.

b) Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP (6 tháng): 816.427 triệu đồng.

c) Nhu cầu kinh phí thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định năm 2024 là 215.889 triệu đồng.

II. Chênh lệch nguồn và nhu cầu năm 2024 là 14.227.898 triệu đồng (nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư).

(Số liệu chi tiết tại các Biểu số 2a, 2b, 2c, 2d, 2e, 4a, 4b; phụ lục số 01,02,03,04 đính kèm).

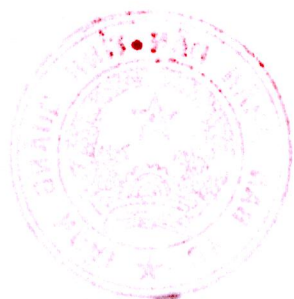
Kính báo cáo và đề nghị Bộ Tài chính quan tâm, sớm thẩm định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP(KTTH);
- Công TT-ĐT tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTTHTien107.



Võ Phiên



1	Bùi Thị Khéo	01/11/1996	01/11/2024	19 năm 6	19,500	4,890	4,890	0,000	0,000	11,443	111,565
2	Đặng Thị Dăng	08/1987	01/2024	16 năm 11	17,000	4,588	4,060	0,000	0,528	8,258	70,193
3	Huỳnh Thị Lan	10/2005	08/2024	12 năm 9	13,000	4,628	4,060	0,000	0,568	10,830	70,398
4	Phạm Thị Bích Loan	01/01/2002	10/01/2024	15 năm 11	16,000	4,190	3,990	0,200	0,000	7,542	60,336
5	Kiều Duy Dũng	01/2000	07/2024	12 năm 9	13	4,788	4,060	0,200	0,528	11,203	72,822
5	Phạm Văn Nhứt	10/2001	03/2024	22 năm 5	22,5	4,270	4,270			7,686	86,468
7	Võ Thị Thủy	3/2001	5/2024	23 năm 3	23,5	4,110	3,960	0,150		7,398	86,927
8	Ngô Trùng Phương	01/2002	09/2024	22 năm 8	23,000	4,540	4,340	0,200		10,624	122,171
9	Phạm Văn Rời	01/2002	09/2024	22 năm 8	23,000	3,960	3,960			9,266	106,564
0	Võ Thanh Việt	01/01/2009	01/09/2024	15 năm 8	16,000	4,000	4,000	0,000	0,000	9,360	74,880
1	Phạm Văn Ít	01/04/2001	01/12/2024	23 năm 8	24,000	4,588	4,060	0,000	0,528	10,735	128,825
2	Phạm Văn Díp	01/01/2003	01/12/2024	21 năm 11	22,000	3,860	3,860	0,000	0,000	9,032	99,356
3	Trần Văn Khiêm	9/2013	01/10/2024	11	11	5,281	4,890		0,391	12,358	67,969
4	Trần Đình Thảo	01/09/2006	01/01/2024	16,11	17,000	4,200	4,000	0,200		7,560	64,260
5	Phạm Văn Ổ	01/01/2000	01/11/2024	24,9	25,000	5,183	4,890		0,293	12,129	151,614
6	Phạm Văn Rời	05/09/2000	01/12/2024	24,3	24,000	4,710	4,060		0,650	11,020	132,246
	UBND huyện Minh Long										0,000
I	HUYỆN ỦY										0,000
1	Hồ Thị Thanh Thoảng	01/2009	12/2023	13,5	14,000	4,320	4,320			7,776	54,432
	UBND xã Long Sơn										0,000
1	Đinh Ra Ói	7/2001	7/2024	22 năm 10	23,000	3,960	3,660	0,300		9,266	106,564
										0,000	0,000
II	Trường Mầm non Long Mai									6,012	46,593
3	Nguyễn Thị Ngà	09/2008	12/2023	15 năm 04	15,500	3,340	3,340			0,000	0,000
V	Trường PTDTBT									0,447	131,818
1	Đinh Minh Sỹ	1/2000	11/2024	24 năm 11	25,000	4,507	4,060				0,000
V	HĐND huyện Minh Long										0,000
4	Lê Đình Thông	01/2009	7/2024	14,0	14,000	5,680	5,080	0,600		13,291	93,038
VI	UBND xã Long Môn										0,000
5	Đinh Văn Thiệu	01/1998	11/2024		27,000	3,860	3,660	0,200		9,032	121,937
											0,000
II	Trường TH Long Hiệp										0,000
1	Trương Thị Bích Hạnh	01/2009	01/01/2024	01/01/2024	13,000	5,135	4,890		0,245	9,242	60,074
2	Đoàn Phú Diệp	04/2001	01/08/2024	01/08/2024	20,000	5,878	4,980	0,400	0,498	13,755	137,545
	UBND huyện Nghĩa Hành										0,000
1	Nguyễn Văn Hiền	11/10/2007		16 năm 8 thá	17,000	5,630	4,890	0,150	0,590	10,134	86,139
	UBND HUYỆN SƠN HÀ										0,000
1	Đinh Thị Trót	01/02/2010	01/02/2024	13 năm 11	14,0	3,65	3,65			6,570	45,990
2	Trương Thị Minh Dưỡng	01/12/2024	16/10/2024	17 năm 01	17,0	4,46	3,96	0,50		10,436	88,709
3	Nguyễn Thị Hưng	01/10/2008	16/10/2024	15 năm 01	15,0	4,34	3,99	0,35		10,156	76,167
4	Đinh Thị Gái	01/11/2002	16/10/2024	22 năm 0	22,0	3,96	3,96			9,266	101,930
5	Nguyễn Thị Kim Phúc	01/11/2002	16/10/2024	21 năm 02	21,0	3,99	3,99			9,337	98,034
6	Lê Thị Thu Hồng	01/11/2002	16/10/2024	21 năm 08	22,0	3,99	3,99			9,337	102,703
7	Nguyễn Nhã Văn	15/01/2007	16/10/2024	17 năm 0	17,0	3,99	3,99			9,337	79,361
8	Đinh Thị Toàn	01/08/2012	16/10/2024	12 năm 03	12,5	3,03	3,03			7,090	44,314
9	Nguyễn Thị Nga	09/11/2012	16/10/2024	14 năm 08	15,0	3,34	3,34			7,816	58,617
10	Nguyễn Thị Hồng Kỳ	01/08/2012	16/10/2024	12 năm 03	12,5	3,18	3,03	0,15		7,441	46,508
1	Mai Hồng Hải	09/01/2000	24/01/2024	22 năm 8	23,000	4,950	4,650	0,300		8,910	102,465
2	Cao Thị Bích Khuyên	01/01/2000	01/01/2024	20 năm 8	21,000	4,588	4,060		0,528	8,258	86,713
3	Đào Thị Hồng Lan	3/12/2001	31/01/2024	19 năm 3	19,500	4,880	4,680	0,200		8,784	85,644
4	Phạm Thị Khánh	04/01/2010	01/09/2024	11 năm 4	11,500	3,330	3,330			7,792	44,805
5	Lê Thị Thu Thủy		01/07/2024	24 năm 6	24,500	4,680	4,680			10,951	134,152
6	Nguyễn Thị Minh Huệ		01/10/2024	17 năm 1	17,000	5,360	5,360			12,542	106,610
7	Trần Thị Kim Huệ	08/2012	01/09/2024	11 năm	11,000	3,330	3,330			7,792	42,857
8	Đinh Văn Quay		01/07/2024	24 năm 6	24,500	4,060	4,060			9,500	116,380
9	Phạm Văn Trung		16/10/2024	24 năm 10	25,000	5,829	4,980	0,500	0,349	13,639	170,487
10	Nguyễn Quốc Bảo		16/10/2024	14 năm 8	15,000	4,400	4,000	0,400		10,296	77,220
11	Lê Thị Thu Trâm		16/10/2024	24 năm 6	24,500	4,650	4,650			10,881	133,292
12	Nguyễn Thị Thảo Trang		16/10/2024	24 năm 2	24,000	4,780	4,580	0,200		11,185	134,222
13	Nguyễn Thị Lệ Ánh		16/10/2024	11 năm 3	11,500	3,860	3,660	0,200		9,032	51,936
14	Lê Thị Ly		16/10/2024	11 năm 3	11,500	3,660	3,660			8,564	49,245
15	Nguyễn Thanh Tuấn		16/10/2024	24 năm 10	25,000	3,860	3,860			9,032	112,905
16	Nguyễn Anh Tiến		16/10/2024	24 năm 10	25,000	5,432	4,890	0,200	0,342	12,712	158,895
17	Đinh Văn Tân		16/10/2024	24 năm 10	25,000	3,860	3,860			9,032	112,905

Đinh Văn NƯỚC		16/10/2024	24 năm 10	25,000	3,860	3,860			9,032	112,905
Nguyễn Quốc Dân		16/10/2024	24 năm 10	25,000	4,304	4,060		0,244	10,070	125,880
Đinh Văn Hoa		16/10/2024	24 năm 10	25,000	3,990	3,990			9,337	116,708
Võ Xuân Dũng		16/10/2024	24 năm 10	25,000	3,990	3,990			9,337	116,708
Bạch Hồng Thiện		16/10/2024	24 năm 10	25,000	4,060	4,060			9,500	118,755
Nguyễn Hùng		16/10/2024	13 năm 3	13,500	3,660	3,660			8,564	57,810
Trương Thị Thu Buôn		16/10/2024	10 năm 4	10,500	2,670	2,670			6,248	32,801
Nguyễn Bá Thủy		01/06/2024	20 năm 10	21,000	5,760	5,360	0,400		10,368	108,864
Võ Thị Bích Thu	24/01/2014	01/08/2024	10 năm 6	10,500	3,330	3,330			7,792	40,909
Nguyễn Thị Phương	01/07/2011	03/01/2024	10 năm 6	10,500	3,330	3,330			5,994	31,469
Trần Đức Lượng	01/2002	16/10/2024	22 năm 3	22,500	5,130	4,680	0,450		12,004	135,047
Ngô Thanh Trà	01/2000	16/10/2024	24 năm 10	25,000	5,370	5,020	0,350		12,566	157,073
Trần Thế Tú	12/2004	28/08/2024	18 năm 6	18,500	4,690	4,340	0,350		10,975	101,515
Nguyễn Hồng Sơn	10/2000	16/10/2024	24 năm 1	24,000	4,650	4,650			10,881	130,572
Võ Quốc Thịnh	09/2007	16/10/2024	17 năm 2	17,000	3,650	3,650			8,541	72,599
Nguyễn Thị Kim Lệ	10/2003	16/10/2024	20 năm 5	20,500	4,270	4,270			9,992	102,416
Đinh Trót	08/2010	16/10/2024	14 năm 3	14,500	3,660	3,660			8,564	62,092
Đinh Thị Siết	11/2006	16/10/2024	17 năm 2	17,000	4,200	4,000	0,200		9,828	83,538
Đinh Thị Giang	08/2011	16/10/2024	12 năm 9	13,000	4,000	4,000			9,360	60,840
Bùi Hữu Tín	08/2012	04/10/2024	12 năm 2	12,000	3,660	3,660			8,564	51,386
Nguyễn Nhã Đoàn	05/2010	16/10/2024	14 năm 0	14,000	4,150	4,000	0,150		9,711	67,977
Dương Văn Nga	08/2012	16/10/2024	12 năm 3	12,500	4,000	4,000			9,360	58,500
Nguyễn Công Bài	08/2012	16/10/2024	12 năm 3	12,500	4,200	4,000	0,200		9,828	61,425
Võ Thị Thanh Tuyền	08/2012	16/10/2024	11 năm 03	11,500	4,000	4,000			9,360	53,820
Trương Quang Thanh	08/2011	31/01/2023	11 năm 6	11,500	3,030	3,030			5,454	31,361
Nguyễn Thanh Thảo		23/07/2024	15 năm 5	15,500	4,320	4,320			10,109	78,343
Đậu Văn Vinh		01/02/2024	20 năm 6	20,500	4,320	4,320			7,776	79,704
Phùng Ngọc Tấn	10/07/2008	04/10/2024	13 năm 10	14,000	5,200	4,650	0,550		12,168	85,176
Đinh Văn Bay	Tháng 01	Tháng 02	24 năm 2	24,000	3,530	3,330	0,200		6,354	76,248
Trịnh Thị Thu Thủy	Tháng 07	Tháng 08	13 năm 02	13,000	3,660	3,660			8,564	55,669
Đinh Hồ	Tháng 07	Tháng 04	13 năm 01	13,000	3,530	3,330	0,200		6,354	41,301
Đinh Văn Răng	Tháng 02	Tháng 10	24 năm 9	25,000	4,190	3,990	0,200		9,805	122,558
Nguyễn Thị Thúy	Tháng 07	Tháng 10	12 năm 8	13,000	3,330	3,330			7,792	50,649
Đinh Văn	Tháng 6 năm	Tháng 10	23 năm 09	24,000	3,630	3,330	0,300		8,494	101,930
Đinh Văn Hai	Tháng 1 năm	Tháng 10	22 năm 10	23,000	3,460	3,460			8,096	93,109
Đinh Xuân Thủy	Tháng 9 năm	Tháng 10	21 năm 02	21,000	3,460	3,460			8,096	85,012
Đinh Văn Bum	Tháng 01	Tháng 10	16 năm 10	17,000	3,530	3,330	0,200		8,260	70,212
Đinh Văn Hùng	Tháng 4 năm	Tháng 10	16 năm 07	17,000	3,460	3,460			8,096	68,819
Võ Xuân Thanh	Tháng 2 năm	Tháng 10	10 năm 01	10,000	3,580	3,330	0,250		8,377	41,886
Đinh Thị Trường	Tháng 8 năm	Tháng 10	11 năm 3	11,000	3,530	3,330	0,200		8,260	45,431
UBND HUYỆN SON TÂY										
Nguyễn Thị Ái Mầu	01/01/2010	01/02/2024	13 năm 4	13,5	3,34	3,34			6,012	40,581
Đinh Thị Diễm Thoa	01/01/2000	01/05/2024	24 năm 4	24,5	4,92	4,32	0,60		8,856	108,486
Phùng Đình Hưng	01/12/2009	29/02/2024	14 năm 3	14,5	3,00	3,00			5,400	39,150
Dương Văn Lực	05/06/2012	04/01/2024	11 năm 7	12	3,66	3,66			6,588	39,528
Võ Thế Vang	01/12/2009	04/01/2024	14 năm 1	14	3,33	3,33			5,994	41,958
Lê Xuân Hiệp	01/12/2009	20/05/2024	14 năm 5	14,5	3,00	3,00			5,400	39,150
Lâm Văn Anh	01/01/2000	01/10/2024	24 năm 10	25	5,18	4,98	0,20		12,121	151,515
Lê Hoài Thanh	01/01/2000	01/12/2024	24 năm 11	25	6,93	6,38	0,55		16,216	202,703
Kim Văn Thanh	01/11/1996	01/5/2024	27 năm 6	27,5	4,98	4,65		0,33	8,956	123,144
Phạm Thị Kim Ánh	12/11/2010	01/01/2024	12 năm 4	12,5	3,66	3,66			6,588	41,175
Nguyễn Khắc Bài	01/5/2009	01/05/2024	15 năm	15	3,66	3,66			6,588	49,410
Nguyễn Ngọc Duy	14/6/2012	10/10/2024	12 năm 4	12,5	3,03	3,03			7,090	44,314
Vương Thị Mỹ Kiêm	14/06/2012	29/12/2023	11 năm 6	11,5	3,53	3,33	0,20		6,354	36,536
Phạm Hồng Đạo	01/01/2000	01/01/2025	25 năm	25	5,83	4,98	0,20	0,65	13,636	170,451
UBND HUYỆN TRÀ BÔNG										
Quyết định bổ sung số 2024/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND										
Trường PTDTBT TH & THCS Trà Hiệp										
Võ Thị Tư	01/01/2000	01/01/2024	24 năm	24,000	5,910	5,360	0,550		10,638	127,656
Nguyễn Thị Kim Cúc	01/01/2002	01/01/2024	22 năm	22,000	3,960	3,960			7,128	78,408
Trường PTDTNT THCS Trà Bông										
Nguyễn công Bảo	04/2001	01/01/2024	22 năm 9	23,000	5,113	4,060	0,200	0,853	9,203	105,831

III	Trường TH & THCS Trà Tân									
1	Võ Thị Minh	12/2004	01/01/2024	18 năm 01	18,000	4,000	4,000		7,200	64,800
IV	Phòng Tài nguyên và Môi trường									0,000
1	Trần Thanh Vinh	04/2002	9/2010	8 năm 06	8,500	4,650	4,650		3,395	14,427
		12/2020	01/01/2024	02 năm 11	3,000				8,370	12,555
V	UBND xã Sơn Trà									0,000
1	Võ Duy Khánh	09/2010	05/3/2024	13 năm 6	13,500	3,660	3,660		6,588	44,469
II	Quyết định bổ sung số 3148/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 của UBND									0,000
I	Trường PTDTBT THCS Trà Xinh									0,000
1	Đỗ Thị An	10/2011	05/3/2024	12 năm 01	12,000	4,880	4,680	0,200	8,784	52,704
II	Trường TH Trà Phong									0,000
1	Nguyễn Thị Nhạn	14/9/2012	27/02/2024	10 năm 6	10,500	3,330	3,330		5,994	31,469
2	Nguyễn Văn Tân	01/4/2010	29/12/2023	13 năm 9	14,000	3,660	3,660		6,588	46,116
II	Trường PTDTBT TH Trà Thanh									0,000
1	Lê Thị Thuận	06/10/2010	01/01/2024	12 năm 03	12,000	3,330	3,330		5,994	35,964
2	Lâm Thị Thúy Hiền	01/01/2009	05/01/2024	13 năm 11	14,000	4,200	4,000	0,200	7,560	52,920
V	Trường MG Trà Lâm									0,000
	Hồ Thị Hiền	22/10/2012	01/3/2024	10 năm 4	10,500	3,030	3,030		5,454	28,634
II	Quyết định bổ sung số 3674/QĐ-UBND ngày 05/08/2024 của UBND									0,000
I	UBND xã Trà Giang									0,000
1	Lê Thị Thu Trang	01/9/2013	31/5/2024	10 năm 6	10,500	3,000	3,000		5,400	28,350
II	Trường MN Trà Thanh									0,000
1	Đỗ Thị Như Tình	05/2007	27/02/2024	15 năm 8	16,000	3,650	3,650		6,570	52,560
II	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Bùi								0,000	0,000
1	Trần Thị Ngọc Ngân	01/3/2010	24/4/2024	13 năm 2	13,000	4,150	4,000	0,150	7,470	48,555
IV	Trường MN số 01 Sơn Trà								0,000	0,000
1	Phạm Thị Mỹ Phượng	08/5/2012	01/03/2024	10 năm 8	11,000	3,030	3,030		5,454	29,997
V	Trường TH& THCS Trà Tân								0,000	0,000
1	Huỳnh Thị Kim Ba	01/2010	01/7/2024	14 năm 6	14,500	5,232	4,890	0,342	12,244	88,766
VI	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Tây								0,000	0,000
1	Nguyễn Thị Kim Anh	01/01/2000	30/6/2024	24 năm 6	24,500	4,410	3,960	0,450	7,938	97,241
	UBND HUYỆN TƯ NGHĨA								0,000	0,000
1	Phạm vương	10/1995	01/2019	21 năm	21,000	3,910	3,660	0,250	5,826	61,172
2	Phạm Thị Hồng Vân	07/2005	01/2019	13 năm 5	13,500	2,920	2,670	0,250	4,351	29,368
3	Phạm Chính	06/2004	01/2019	14 năm 7	15,000	3,200	3,000	0,200	4,768	35,760
4	Phạm Văn Diệu	12/2004	01/2019	14 năm	14,000	1,180	1,180		1,758	12,307

hi chú:

Các đối tượng có ngày tháng tuyển dụng, luân chuyển, chuyển chuyển trước năm 2024 đã được rà soát đảm bảo không trùng lặp tại danh sách đối tượng đã được thẩm định và phê duyệt tại nhu cầu và nguồn thực hiện CCTL năm 2023



Phụ lục 02

II TIẾT BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN TRỢ CẤP LẦN ĐẦU KHI NHẬN CÔNG TÁC Ở VÙNG CÓ

(Kèm theo Công văn số 4656/UBND-KTTH ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

Họ và tên	Chức vụ	Số tiền chuyển vùng/ trợ cấp lần đầu	Ngày tháng năm tuyển dụng, luân chuyển, chuyển (Về hưu)	Ghi chú
TỔNG CỘNG		4.426		
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				
Trường THPT Lý Sơn				
Lê Như Hằng	Giáo viên	18	10/01/2024	Tuyển dụng
Trường THPT Minh Long				
Bùi Thị Ánh Nhựt	Kế toán	18	05/04/2024	Tuyển dụng theo QĐ 493/QĐ-SGDĐT
Lê Minh Ngọc	Giáo viên	18	07/01/2024	Tuyển dụng theo QĐ 104/QĐ-SGDĐT
Nguyễn Thị Thùy Dung	Giáo viên	18	06/01/2024	QĐ về việc điều động chuyển từ Trường THPT Ba Tư về Trường THPT Minh Long theo QĐ số 67/QĐ-SGDĐT
Trường THCS và THPT Phạm Kiệt				
Nguyễn Lê Đình An	Giáo viên	18	08/01/2024	Tuyển dụng theo QĐ số 154/QĐ-SGDĐT
Đinh Thị Mỹ Lâm	Giáo viên	18	08/01/2024	Tuyển dụng theo QĐ số 151/QĐ-SGDĐT
Nguyễn Thị Phúc Nguyễn	Giáo viên	18	08/01/2024	Tuyển dụng theo QĐ số 152/QĐ-SGDĐT
SỞ Y TẾ				
Trung tâm Y tế Lý Sơn				
Lê Thị Phát	Kế toán	18	04/01/2024	Tuyển dụng
Trung tâm Y tế huyện Minh Long				
Nguyễn Tấn Dũng	Viên chức	18	03/01/2024	Tuyển dụng
Đinh Thị Hương Lý	Viên chức	18	01/04/2024	Tuyển dụng
Võ Thị Trâm Anh	Viên chức	18	08/01/2024	Tuyển dụng
Trung tâm Y tế huyện Ba Tư				
Phạm Văn Ghe	Nhân viên	15	10/12/2021	Thuyên chuyển từ Trung tâm Y tế về Trạm Y tế xã Ba Nam
Đinh Tô Linh	Nhân viên	15	10/12/2021	Thuyên chuyển từ Trung tâm Y tế về Trạm Y tế xã Ba Tiêu
Đỗ Thị Kim Phượng	Nhân viên	15	30/8/2022	Tuyển Dụng
Ngô Thị Mỹ Triều	Nhân viên	15	30/8/2022	Tuyển Dụng
Dương Trụ	Nhân viên	15	30/8/2022	Tuyển Dụng
Bùi Thị Bảo Duyên	Nhân viên	15	30/8/2022	Tuyển Dụng
Phạm Thị Kết	Nhân viên	15	16/8/2022	Tuyển Dụng
Trần Trung Thương	Nhân viên	18	01/6/2024	Thuyên chuyển từ Trung tâm Y tế về Trạm Y tế xã Ba Ngạc

9	Lê Thị Phúc	Nhân viên	18	01/6/2024	Thuyên chuyển từ Trung tâm Y tế về Trạm Y tế xã Ba Xa
10	Phạm Văn Đầy	Nhân viên	18	01/6/2024	Thuyên chuyển từ Trung tâm Y tế về Trạm Y tế xã Ba Khâm
IV Trung tâm Y tế huyện Trà Bồng					
1	Hồ Thị Hiền	Nhân viên	15	25/01/2021	Tuyển dụng nhận công tác tại Trạm Y tế xã Trà Thủy
2	Hồ Thị Diễm My	Nhân viên	15	05/02/2021	Luân chuyển tại cơ sở 1 đến tại khoa Lâm sàng 1, cơ sở 2
3	Đinh Thị Đâu	Nhân viên	15	16/8/2022	Tuyển dụng nhận công tác tại Trạm Y tế xã Trà Bùi
4	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Nhân viên	15	06/9/2022	Luân chuyển tại cơ sở 1 đến khoa Dược - Cận lâm sàng, cơ sở 2
5	Lê Thị Thuý Nga	Nhân viên	15	05/09/2022	Tuyển dụng nhận công tác tại Trạm Y tế xã Trà Hiệp
6	Nguyễn Thị Hồng Thuận	Nhân viên	15	05/9/2022	Tuyển dụng nhận công tác tại Trạm Y tế xã Trà Xanh
7	Huỳnh Thị Thanh Bình	Nhân viên	15	28/02/2022	Luân chuyển Khoa Khám bệnh - Cấp cứu cơ sở 1 đến nhận công tác tại Khoa Lâm sàng 1, cơ sở 2
8	Đỗ Thị Minh Tâm	Nhân viên	15	11/3/2022	Luân chuyển Trạm Y tế Thị trấn Trà Xuân đến nhận công tác tại Trạm Y tế xã Trà Thanh
9	Huỳnh Thị Sâm	Trưởng trạm	15	11/3/2022	Luân chuyển Trạm Y tế Thị trấn Trà Xuân đến nhận công tác tại Trạm Y tế xã Trà Tân
10	Đinh Thị Thanh Trà	Trưởng khoa	15	28/02/2022	Luân chuyển Khoa Nội tổng hợp - Nhi cơ sở 1 đến nhận công tác tại Khoa Lâm sàng 1, cơ sở 2
11	Hồ Thị Cảnh	Nhân viên	18	07/9/2023	Luân chuyển Trạm Y tế Thị trấn Trà Xuân đến nhận công tác tại Trạm Y tế xã Trà Hiệp
12	Huỳnh Thị Hạnh	Nhân viên	18	07/9/2023	Luân chuyển Khoa Nội tổng hợp - Nhi cơ sở 1 đến nhận công tác tại Khoa khám bệnh - Cấp cứu đa khoa, cơ sở 2
V Trung tâm Y tế Sơn Tây					
1	Lê Thị Tổ Hào	CN YHDP	18	05/01/2023	Tuyển dụng
2	Đinh Văn Thương	BS	18	03/01/2023	Tuyển dụng
3	Huỳnh Thị Ái Diễm	CN YHDP	18	04/01/2024	Tuyển dụng
4	Đinh Thị Mỹ La	BS	18	03/01/2024	Tuyển dụng
5	Võ Duy Thu Thủy	Kế toán	18	01/04/2024	Tuyển dụng
9	Nguyễn Trọng Hoà	Giáo viên	18	01/02/2024	Tuyển dụng
10	Huỳnh Thị Ngọc Ngân	Giáo viên	23	01/07/2024	Thuyên chuyển từ Trường THCS Phổ Thuận (Xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ)
11	Nguyễn Thanh Hoàng	Hiệu trưởng	18	02/01/2024	Từ trường THCS Ba Vì

Nguyễn Thị Thu Thương	Nhân viên	18	01/9/2023	Theo QĐ số 1995/QĐ-UBND huyện Ba Tơ, ngày 24/8/2023, chuyển từ trường TH Phổ Phong về trường PTDTBT TH&THCS Ba Giang từ 24/8/2023
Cao Thị Diễm Quyên	Giáo viên	18	Số 378/QĐ-UBND ngày 26/01/2024	Tuyển dụng viên chức
Thới Thị Thanh Hằng	Giáo viên	18	Số 830/QĐ-UBND ngày 02/04/2024	Tuyển dụng viên chức
Võ Quang Truyền	Giáo viên	18	Số 1172/QĐ-UBND ngày 24/04/2024	Thuyên chuyển từ Trường tiểu học thị trấn Chợ Chùa về
Phạm Thị Bé	Giáo viên	18	01/02/2024	Tuyển dụng
Trần Thị My My	Giáo viên	18	01/02/2024	Tuyển dụng
Phạm Thị Ái Lân	Thư viện	18	01/04/2024	Tuyển dụng
Nguyễn Trường Học	Giáo viên	18	01/2/2024	Tuyển dụng
Đỗ Thị Phương	Giáo viên	18	10/01/2024	Thuyên chuyển từ Trường THCS thị trấn Ba Tơ
Võ Thị Tho	Nhân viên	18	16/4/2024	Thuyên chuyển từ Trung tâm GDTX - GDNN huyện
Huỳnh Thị Kim Thủy	Kế toán	18	04/01/2024	Tuyển dụng
Phạm Thị Yến Nhi	GV	18	01/02/2024	Chuyển từ Trường THCS Ba Vì đến Trường TH&THCS Ba Ngạc
Bùi Đình Sanh	Giáo viên	18	18/03/2024	Thuyên chuyển từ Trường PTDTNT THCS Ba Tơ
Phạm Thị Thân	NV Kế Toán	18	01/04/2024	Tuyển dụng
Nguyễn Hương Ni	Giáo viên	18	24/01/2024	Quyết định tuyển dụng số 324/QĐ-UBND ngày 24/01/2024
Hồ Thị Hậu	Giáo viên	18	29/03/2024	Quyết định tuyển dụng số 281/QĐ-SNV ngày 29/03/2024
Phạm Thị Duyên	Nhân viên văn thư	18	02/04/2024	Tuyển dụng
UBND huyện Minh Long				
Trần Thị Kim Nhó	Văn thư	18,00	09/04/2024	Tuyển dụng trường TH Long Mai
Đinh Thị Bó	Chuyên viên	23,40	01/08/2024	Trung tâm DVNN huyện Minh Long
Đinh Thị Nga	Chuyên viên	23,40	01/08/2024	Trung tâm DVNN huyện Minh Long
Trần Thị Ánh Mẫn	Kế toán viên	18,00	05/4/2024	Luân chuyển vào công tác tại Văn phòng Huyện ủy Minh Long
Bùi Đình Duy	KTV	18,00	01/04/2024	Trung tâm TT-VH-TT huyện Minh Long
Võ Thị Thôi	giáo viên	18,00	01/02/2024	Tuyển dụng vào trường TH Long Hiệp
Hồ Thị Thu Thiệu	giáo viên	18,00	01/02/2024	Tuyển dụng vào trường TH Long Hiệp
Lê Thị Tổ Uyên	giáo viên	18,00	01/01/2024	Tuyển dụng vào trường PTDTBT TH-THCS Long Môn (Bậc Tiểu học)
Đinh Thị Hương	giáo viên	18,00	01/01/2024	Tuyển dụng vào trường TH Long Mai
Lê Thị Nga	Văn thư	18,00	09/04/2024	Tuyển dụng trường THCS Long Hiệp

	UBND HUYỆN SƠN HÀ				
I	BẠC MÀM NON				
1	Hồ Thị Mỹ Duyên	Giáo viên	18,000	01/2/2024	Trường MN Bình Minh
2	Nguyễn Thảo Vi	Giáo viên	18,000	01/2/2024	Trường MN Bình Minh
3	Trần Thị Luyến	Giáo viên	18,000	01/2/2024	Trường MN Bình Minh
4	Đinh Thị Sĩ	Giáo viên	18,000	01/2/2024	Trường MN Bình Minh
5	Đinh Thị Thùy	Giáo viên	18,000	01/2/2024	Trường MN Bình Minh
6	Nguyễn Thị Minh Thư	Kế toán	18,000	01/06/2024	Trường MN Bình Minh
7	Trịnh Thị Tiên	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường MN Sơn Nam
8	Đinh Thị Ngọc Minh	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường MN Sơn Kỳ
9	Đinh Thị Y Uyên	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường MN Sơn Kỳ
10	Nguyễn Thị Thu Thủy	Giáo viên	18,000	02/01/2024	Trường MG Sơn Ba
11	Đinh Thị Châu	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường MG Sơn Hải
12	Đinh Thị Nghĩa	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường MG Sơn Hải
13	Đinh Thị Tuyết	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường MG Sơn Hải
14	Đinh Thị Bành	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường MG Sơn Hải
15	Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Giáo viên	18,000	02/01/2024	Trường MN Sơn Ca
16	Đinh Thị Lý	Giáo viên	18,000	02/01/2024	Trường MN Sơn Ca
17	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường MN Hoa Mai
18	Nguyễn Thị Minh Thư	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường MN Hoa Mai
19	Hồ Hoàng Mỹ Linh	Giáo viên	23,400	01/10/2024	Trường MN Tuổi Thơ
20	Đinh Thị Ngoát	Nhân viên	18,000	03/02/2024	Trường MN Tuổi Thơ
21	Trịnh Thị Diên	Giáo viên	18,000	01/2/2024	Trường MG Sơn Thủy
22	Đinh Thị Xuân	Giáo viên	18,000	01/2/2024	Trường MG Sơn Thủy
23	Đinh Thị Nù	Giáo viên	23,400	20/08/2024	Trường Mầm Non Hòa Mi _Điểm trường Nước Nia
24	Dương Thị Mỹ Trinh	Giáo viên	18,000	02/01/2024	Trường MN Sơn Thượng
25	Trịnh Thị Kiều	Giáo viên	18,000	02/01/2024	Trường MN Sơn Thượng
26	Đinh Thị Vân	Giáo viên	18,000	02/01/2024	Trường MN Sơn Thượng
II	BẠC TIỂU HỌC				
1	Đinh Văn Ua	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH Sơn Kỳ
2	Đinh Thị Thủy	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH Sơn Kỳ
3	Đinh Thị Ưông	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH Sơn Kỳ
4	Lê Thị Mỹ Hạnh	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH Sơn Kỳ
5	Lê Trần Chiến	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH Sơn Kỳ
6	Nguyễn Thị Khánh Ngọc	Giáo viên	18,000	02/01/2024	Trường TH Sơn Thượng
7	Phan Thị Ngân Thủy	Giáo viên	18,000	02/01/2024	Trường TH Sơn Thượng
8	Lê Tiến Phúc	Giáo viên	18,000	02/01/2024	Trường TH Sơn Thượng
9	Đinh Thị Thá	Giáo viên	18,000	02/01/2024	Trường TH Sơn Thượng
10	Nguyễn Thị Thuý Nhung	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH&THCS Sơn Hải
11	Đinh Thị Hồng Trinh	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH&THCS Sơn Hải
12	Huỳnh Thị Ngọc Diễm	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH&THCS Sơn Giang
13	Đinh Thị Sao Mai	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH&THCS Sơn Giang
14	Đinh Thị Hiền	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH&THCS Sơn Giang
15	Trần Thị Tài	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH&THCS Sơn Giang
16	Đinh Thị Hợp	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH&THCS Sơn Nam II
17	Đặng Thị Kim Loan	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH&THCS Sơn Trung
18	Phan Thị Thủy Ngân	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH&THCS Sơn Trung

Nguyễn Thị Nhật Lệ	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH&THCS Sơn Bao
Lê Thị Thu Hào	Giáo viên	23,400	01/09/2024	Trường TH TT Di Lăng II_Điểm trường Nước Nĩa
Đinh Thị Hải Nam	Giáo viên	23,400	01/09/2024	Trường TH TT Di Lăng II_Điểm trường Nước Nĩa
Nguyễn Thị Thu Đạt	Giáo viên	23,400	01/09/2024	Trường TH TT Di Lăng II_Điểm trường Nước Nĩa
Trần Thị Khánh Hòa	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH Sơn Linh
Trịnh Thị Thu Thảo	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH Sơn Linh
Nguyễn Thị Hồng Vân	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH Sơn Linh
Đinh Thị Theo	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH Sơn Linh
Đinh Thị Thủy	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH&THCS Sơn Thủy
BẠC THCS				
Nguyễn Thị Kiều Hoanh	Kế toán	18,000	06/01/2024	Trường THCS Sơn Thượng
Nguyễn Văn Thành	Hiệu trưởng	23,400	10/07/2024	Trường THCS Sơn Thượng
Hồ Thị Ước	Giáo viên	18,000	02/01/2024	Trường THCS Sơn Linh
Huỳnh Trương Hiền Muội	Giáo viên	18,000	01/02/2024	Trường TH&THCS Sơn Giang
KHỐI XÃ				
Đinh Nhất Thống	PBT Đảng ủy xã	23,400	01/08/2024	UBND xã Sơn Linh
Đinh Thị Lên	Chủ tịch Hội LHPN xã	18,000	23/05/2024	UBND xã Sơn Linh
Nguyễn Văn Trọng	CT.UBMT	18,000	14/05/2024	UBND xã Sơn Bao
UBND HUYỆN SƠN TÂY				
Trường MN Nước Hoa xã Sơn Lập				
Trương Thị Cẩm Hiền	GV	18,000	Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Trường MN Bãi màu xã Sơn Màu				
Nguyễn Thị Bích Vương	GV	18,000	Quyết định số 136/QĐ- UBND ngày 31/01/2024	
Lê Diễm Ngân Hà	GV	18,000	Quyết định số 126/QĐ- UBND ngày 31/01/2024	
Trường MN xã Sơn Tân				
Trần Thị Minh Thu	GV	18,000	Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Trường Mầm non xã Sơn Dung				
Trần Thị Bích Huệ	GV	18,000	Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Trường Mầm non Đăk Ra Pân xã Sơn Long				

Trần Thị Minh Hằng	GV	18,000	Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 05/04/2024	
Trường MN Hoa Pơ - Niêng				
Trương Tâm Tuệ	GV	18,000	Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Trường MN Tu K Pan xã Sơn Bua				
Đinh Phương Yến	GV	18,000	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Trần Thị Bích Trâm	GV	18,000	Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập				
Bậc THCS	GV			
Đinh Ngọc Đạt	GV	18,000	Quyết định số: 603/QĐ-UBND ngày 05/04/2024	
Trường TH&THCS Sơn Tinh				
Bậc TH				
Đinh Văn Thầy	GV	18,000	Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Bậc THCS				
Phạm Thị Xuân Nhựt	GV	18,000	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Đinh Ngọc Thuý	GV	18,000	Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 05/04/2024	
Trần Thị Yến Ly	GV	18,000	Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 05/04/2024	
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu				
Bậc TH				
Đinh Thị Lý	GV	18,000	Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Bậc THCS				
Nguyễn Thành Vũ	GV	18,000	Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 05/04/2024	
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Tân				
Bậc THCS				
Trương Thị Hương	GV	18,000	Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 05/04/2024	

Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Dung				
Bậc TH				
Lê Thị Hồng Nhung	GV	18,000	Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Bậc THCS				
Võ Thị Hồng Nhung	GV	18,000	Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Long				
Bậc THCS				
Đinh Văn Hùng	GV	18,000	Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Đậu Tuấn Vũ	GV	18,000	Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 05/04/2024	
Bậc TH				
Đinh Thị Thêm	GV	18,000	Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Trường PTDTBT TH&THCS Đinh Thanh Kháng				
Bậc THCS				
Phạm Duy Đạt	GV	18,000	Quyết định số 123 /QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Bùi Thị Hồng Thắm	GV	18,000	Quyết định số 142 /QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Lê Ngọc Sơn	GV	18,000	Quyết định số 143 /QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Liên				
Bậc Tiểu học				
Lê Thanh Tùng	GV	18,000	Quyết định số 132 /QĐ-UBND, Ngày 31/01/2024	
Nguyễn Thị Thơ	GV	18,000	Quyết định số 131 /QĐ-UBND, Ngày 31/01/2024	
Bậc THCS				
Nguyễn Thị Thạch Thảo	GV	18,000	Quyết định số 141 /QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Tạ Thị Ngọc Huyền	GV	18,000	Quyết định số 600 /QĐ-UBND ngày 05/4/2024	
Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Bua				

Bậc THCS	GV			
Nguyễn Thanh Tăng	GV	18,000	Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Phan Thị Thu Hiền	GV	18,000	Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Đỗ Thị Như Hương	GV	18,000	Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Lê Thị Mỹ Hạ	GV	18,000	Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	
Nguyễn Thị Cúc	GV	18,000	Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 05/04/2024	
Trung tâm dịch vụ nông nghiệp				
Đinh Thị Nương	VC	23,400	1562/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	
Trung tâm truyền thông				
Đinh Thị Thu	VC	18,000	Số 1132/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	
Huyện đoàn				
Xã Ly Ka	CC	23,400	1712/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	
UBND xã Sơn Tân				
Đinh Thị Hào	CC	23,400	1967/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	
UBND xã Sơn Màu				
Đinh Thị Hương	CC	23,400	2538/QĐ-UBND ngày 29/12/2024	
Đinh Thị Duân	CC	23,400	2084/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	
Văn phòng HĐND&UBND				
Trần Hoài Thu	CT	23,400	2578/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	
UBND xã Sơn Mùa				
Đinh Văn Vênh	CC	23,400	2084/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	
Đinh Văn Mua	CC	23,400	2308/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	
UBND xã Sơn Tinh				
Đinh Thị Nú	CC	23,400	2084/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	
UBND xã Sơn lập				
Đinh Thị Linh	CC	23,400	2084/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	

UBND xã Sơn Liên				
Đinh Thị Thọ	CC	23,400	2084/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	
Hồ hoàng Nhân	CC	23,400	2308/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	
UBND xã Sơn Dung				
Võ Duy Tiến	CC	23,400	2308/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	
UBND HUYỆN TRÀ BÔNG				
UBND xã Trà Sơn				
Hoàng Thị Lan Anh	CT UBND xã	18,000	07/6/2024	Điều động theo quyết định số 1158- QĐ/HU ngày 06/06/2024 của Ban Thường vụ Huyện ủy
UBND xã Trà Lâm				
Hồ Văn Quyển	PCT UBND xã	18,000	02/05/2024	Điều động theo quyết định số 1505- QĐ/HU ngày 24/04/2024 của Ban Thường vụ Huyện ủy
Trường PTDTBT TH & THCS Trà Thủy				
Nguyễn Thị Hoa	GV	18,000	01/01/2024	Luân chuyển theo quyết định số 25/QĐ- UBND ngày 05/01/2024 của UBND huyện
Trường PTDTBT TH & THCS Trà Hiệp				
Hồ Thị Tâm	Văn thư	18,000	02/5/2024	Điều động tại QĐ số 1514-QĐ/HU ngày 24/4/2024 của Ban Thường vụ Huyện ủy; và tiếp nhận và phân công tác tại QĐ số 1875/QĐ-UBND ngày 24/4/2024 của UBND huyện
Trường MG Trà Hiệp				
Hồ Thị Bích Ngọc	Kế toán	18,000	01/6/2024	Luân chuyển theo quyết định số 2374/QĐ- UBND ngày 31/5/2024 của UBND huyện
KHỐI MẦM NON				
Trường MN Trà Phong				
Bùi Thị Lệ Hà	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
Phạm Thị Bích Ngọc	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1157/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
Trường MN số 1 Hương Trà				
Nguyễn Thị Thu Sang	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
Hồ Thị Cứu	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
Hồ Thị Lý	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 01/03/2024

3	Trường MN số 2 Hương Trà				
	Phạm Thị Thảo Tiên	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 298/QĐ-SNV ngày 29/3/2024
	Hồ Thị Dế	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
	Hồ Thị Liễu	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1153/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
4	Trường MN Trà Thanh				
	Nguyễn Thị Hiền	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
	Hồ Thị Nhân	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1148/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
	Lộ Thị Thuỳ Linh	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
5	Trường MN Số 1 Sơn Trà				
	Hồ Thị Hoanh	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
	Hồ Thị Thái Trang	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1151/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
	Bùi Thị Tiên	KT	18,000	01/4/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 219/QĐ-SNV ngày 29/3/2024
6	Trường MN Số 2 Sơn Trà				
	Phạm Thị Thu	KT	18,000	01/3/2023	Tuyển dụng mới theo quyết định số 300/QĐ-SNV ngày 29/3/2024
7	Trường MN Trà Xanh				
	Phạm Thị Thương	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
	Huỳnh Thị Hồng Vĩ	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1159/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
	Phan Thái Hiệp	KT	18,000	01/4/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 301/QĐ-SNV ngày 29/3/2024
8	Trường MN Số 1 Trà Tây				
	Nguyễn Thị Tùng Ni	KT	18,000	01/3/2023	Tuyển dụng mới theo quyết định số 299/QĐ-SNV ngày 29/3/2024
9	Trường MN số 02 Trà Tây				
	Hồ Thị Lý	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
10	Trường MN Trà Thuỷ				
	Lê Thị Chi	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
11	Trường MG Trà Lâm				
	Trần Thị My	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
	Phạm Thị Ngọc Linh	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
11	Trường MG Trà Tân				
	Trương Thị Yến Nhi	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 01/03/2024

Nguyễn Thị Thái Mi	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
Trường MG Trà Bù				
Dương Thị Ngọc Yến	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
Hồ Thị Bình	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1139/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
KHỐI TIỂU HỌC				
Trường Tiểu học Trà Phong				
Phùng Thị Mỹ Hạnh	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
Trường Tiểu học Trà Xinh				
Lê Quang Tĩnh	GV	18,000	01/4/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
Trường PTDTBT Tiểu học Trà Tây				
Nguyễn Thị Thu Vi	TV	18,000	01/4/2024	Tuyển dụng mới tại QĐ số 222/QĐ-SNV ngày 29/3/2024
Trường PTDTBT Tiểu học Trà Thanh				
Hồ Thị Sang	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 01/3/2024
Trường PTDTBT Tiểu học Sơn Trà				
Nguyễn Thị Hữu Oanh	GV	18,000	01/4/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
Mai Văn Tồn	GV	18,000	01/4/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
KHỐI THCS				
Trường PTDTNT THCS Tây Trà				
Nguyễn cao Vũ	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
Hồ Thị Út	TV	18,000	01/4/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 302/QĐ-SNV ngày 29/3/2024
Trường PTDTBT THCS Trương Ngọc Khang				
Nguyễn Thị Thuý Hằng	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
Hồ Thị Nga	TV	18,000	01/4/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 224/QĐ-SNV ngày 29/3/2024
Trường PTDTBT THCS Trà Tây				
Thái Thị Diễm Châu	GV	18,000	01/3/2024	Tiếp nhận theo quyết định số 6095/QĐ-UBND ngày 05/12/2023
Phan Thị Đào	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
Hồ Minh Tài	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 01/03/2024

4	Trường PTDTBT THCS Trà Xinh				
	Đỗ Thị Hồng Nở	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
5	Trường PTDTBT THCS số 2 Hương Trà				
	Phạm Nữ Trường Giang	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
6	Trường PTDTBT THCS số 1 Hương Trà				
	Nguyễn Nhật Trinh	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
	Phạm Thị Đào	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
7	Trường PTDTBT THCS Trà Thanh				
	Phan Thị Minh Cảnh	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
8	Trường PTDTBT THCS Sơn Trà				
	Nguyễn Đình Hưng	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
D	Khối TH&THCS				
1	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Tây				
	Khối Tiểu học				
	Khối THCS				
	Nguyễn Thị Trà Mi	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
	Nguyễn Thanh Tuyền	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1179/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
	Bùi Văn Sang	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
2	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Trà				
	Khối Tiểu học				
	Nguyễn Thị My	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1163/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
	Nguyễn Thị Vân	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
	Khối THCS				
	Lê Thị Nhân	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1172/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
3	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Lâm				
	Khối Tiểu học				
	Nguyễn Thị Hoanh	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1163/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
	võ Thị Nhật Linh	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
	Khối THCS				

	Phan Chi Tùng	GV	18,000	01/3/2024	Tuyển dụng mới theo quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 01/03/2024
4	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bù				
	Khối THCS				
	Nguyễn Thị Vi	GV	18,000	01/4/2024	Tuyển dụng mới tại QĐ số 223/QĐ-SNV ngày 29/3/2024
5	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Hiệp				
	Khối TH				
1	Nông Thị Lan	GV	18,000	01/4/2024	Tuyển dụng mới tại QĐ số 220/QĐ-SNV ngày 29/3/2024
1	Trường PTDTNT THCS huyện Trà Bồng				
	Bùi Thị Mỹ Hạnh	Hiệu trưởng	23,400	02/10/2024	Luân chuyển theo quyết định số 4384/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND huyện
2	Trường Tiểu học Trà Phong				
	Hồ Thị Hiếu	Văn thư	23,400	01/8/2024	Luân chuyển tại QĐ số 536/QĐ-SNV ngày 29/7/2024 của Sở Nội vụ; và tiếp nhận và phân công tác tại QĐ số 3660/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của UBND huyện
3	Trường Mầm non Trà Tân				
	Võ Thị Thanh	GV	23,400	19/7/2024	Luân chuyển tại QĐ số 523/QĐ-SNV ngày 19/7/2024 của Sở Nội vụ; và tiếp nhận và phân công tác tại QĐ số 3473/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của UBND huyện

hi chú:

Các đối tượng có ngày tháng tuyển dụng, luân chuyển, chuyển chuyển trước năm 2024 đã được rà soát đảm bảo không trùng lặp tại danh sách đối tượng đã được thẩm định và phê duyệt tại nhu cầu và nguồn thực hiện CCTL năm 2023

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 1666/BNĐ-CTH ngày 18/03/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP CÁC KHOẢN ĐỒNG CẤP THÁNG 7/2024
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP

Đơn vị: Triệu đồng

QUY TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP CÁC KHOẢN ĐỒNG CẤP THÁNG 7/2024																		Đơn vị: Triệu đồng	
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP																			
NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẮC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	PHỤ CẤP CÁC KHOẢN ĐỒNG CẤP THÁNG 7/2024										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)	CHÉNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TẠNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP	NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP	QUỸ TIỀN THƯỜNG NĂM 2024 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP NĂM 2024		
				PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ĐAI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HƯT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC							
1 2	= 20 + 21 +	20	21 = 22 + ... + 32	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19 - 5 34 = 33*6 tháng	35=20 x 10%	36 = 35*6 tháng		
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	465.746,3	241.481,7	159.317,4	6.946,6	5.673,2	2.902,1	74.324,9	8.242,4	7.741,7	14.620,2	3.147,9	25.321,1	10.397,3	64.947,2	107.479,9	644.879,5	24.148,2	144.889,0	
I KHU VỰC MCSN, ĐÀNG, ĐOÀN THỂ	413.095,4	213.358,5	141.869,8	5.899,3	4.787,2	2.890,6	74.323,7	7.514,8	6.267,5	7.759,9	2.567,3	25.302,0	4.557,6	57.867,1	95.329,7	571.978,2	21.335,8	128.015,1	
Gồm:	0,0		0,0												0,0	0,0	0,0	0,0	
I Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	305.573,3	152.070,7	110.727,9	4.519,3	2.753,5	2.380,0	62.133,5	6.866,2	4.737,9	0,0	7,9	24.771,9	2.557,7	42.774,8	70.516,9	423.101,6	15.207,1	91.242,4	
- Giáo dục:	300.917,0	149.440,3	109.433,9	4.512,3	2.669,1	2.351,8	61.370,4	6.852,6	4.732,7	0,0	2,1	24.398,6	2.544,3	42.042,8	69.442,4	416.654,3	14.944,0	89.664,2	
- Đào tạo	4.656,3	2.630,5	1.293,9	7,0	84,4	28,2	763,1	13,6	5,1	0,0	5,7	373,3	13,5	732,0	1.074,5	6.447,2	263,0	1.578,3	
2 Sự nghiệp y tế	44.144,9	23.844,3	14.466,0	685,9	574,8	231,7	11.137,8	373,0	707,1	21,3	0,0	176,9	557,4	5.834,5	10.187,3	61.123,7	2.384,4	14.306,6	
Sự nghiệp khoa học-công nghệ	206,6	156,1	12,8	0,0	4,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	8,4	37,7	47,7	286,1	15,6	93,6	
4 Sự nghiệp văn hoá thông tin	2.256,4	1.649,6	198,5	24,6	46,0	22,0	1,4	3,8	26,4	0,0	0,0	19,9	54,4	408,3	520,7	3.124,3	165,0	989,7	
5 Sự nghiệp phát triển huyện hình	1.962,2	1.469,6	134,7	24,8	28,8	24,6	0,0	20,3	19,0	0,0	0,7	0,0	16,6	357,9	452,8	2.746,9	147,0	881,7	
6 Sự nghiệp thi đua - thi thao	323,0	245,9	16,4	1,6	5,1	7,1	0,0	0,0	2,3	0,0	0,0	0,0	0,2	60,7	74,5	447,2	24,6	147,6	
7 Sự nghiệp đảm bảo xã hội	699,0	428,2	167,4	0,0	7,5	4,2	152,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,1	103,4	161,3	967,8	42,8	256,9	
8 Các hoạt động kinh tế	6.188,6	4.303,4	852,5	164,5	73,0	21,3	253,9	106,5	140,9	0,0	1,4	0,0	90,9	1.032,8	1.428,1	8.568,9	430,3	2.582,0	
9 Sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
10 Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	51.741,4	29.190,7	15.293,6	478,5	1.293,9	199,8	644,6	145,0	633,9	7.738,6	2.557,3	333,2	1.268,9	7.257,1	11.940,3	71.641,9	2.919,1	17.514,4	
- Quận lý NN	32.558,9	19.655,3	8.025,1	264,7	815,6	131,5	426,8	35,6	331,1	5.168,4	149,8	225,2	476,3	4.878,5	7.513,6	45.081,5	1.965,5	11.793,2	
- Đảng, đoàn thể	19.182,5	9.535,3	7.268,6	213,9	478,3	68,3	217,7	109,4	302,8	2.570,2	2.407,5	107,9	792,5	2.378,6	4.426,7	26.560,4	953,5	5.721,2	

II	CÁN BỘ CHUYỂN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	46.738,9	28.123,2	11.803,0	1.047,3	886,1	11,5	1,2	777,6	1.474,2	6.860,3	0,5	19,2	775,2	6.812,7	10.785,9	64.715,4	2.812,3	16.873,9
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	3.178,6	0,0	2.911,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,2	0,0	2.885,0	267,4	698,0	4.188,0	0,0	0,0
	+ Cấp tỉnh	59,7	0,0	59,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	59,7	0,0	13,8	82,6	0,0	0,0
	+ Cấp huyện	406,2	0,0	376,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,2	0,0	350,0	30,0	93,7	562,4	0,0	0,0
	+ Cấp xã	2.712,7	0,0	2.475,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2.475,3	237,5	626,0	3.756,1	0,0	0,0
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	2.733,4	0,0	2.733,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	554,0	0,0	2.179,5	0,0	490,8	2.940,0	0,0	0,0
	+ Ủy viên cấp tỉnh	409,6	0,0	409,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	409,6	0,0	0,0	0,0	94,5	567,1	0,0	0,0
	+ Ủy viên cấp huyện	761,9	0,0	761,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	30,0	0,0	732,0	0,0	175,8	1.054,9	0,0	0,0
	+ Ủy viên cấp xã	1.562,0	0,0	1.562,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	114,4	0,0	1.447,5	0,0	360,5	2.162,7	0,0	0,0

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 1651/ĐN-UBND ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THAM QUYỀN GIAO HOẶC PHÉ DUYỆT NĂM 2024	TỔNG SỐ BỒI TƯỜNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2024	DỰ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2024												CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)	
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG NGƯỜI CHỨC VỤ	7=8+...+17	PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HƯT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC		
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7=8+...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	27.337	27.964	358.266,4	185.755,2	122.551,8	5.343,5	4.364,0	2.232,4	57.173,0	6.340,3	5.955,2	11.246,3	2.421,5	19.477,8	7.997,9	49.959,4
I	KHU VỰC HCSCN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	23.678	24.529	317.765,7	164.121,9	109.130,6	4.537,9	3.682,4	2.223,5	57.172,1	5.780,6	4.821,2	5.969,2	1.974,8	19.463,1	3.505,9	44.513,2
	Gồm:			0,0		0,0											0,0
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	16.380	17.757	235.056,4	116.977,5	85.175,3	3.476,4	2.118,1	1.830,7	47.795,0	5.281,7	3.644,5	0,0	6,0	19.055,3	1.967,5	32.903,7
	- Giáo dục:	16.034	17.492	231.474,6	114.954,0	84.180,0	3.471,0	2.053,2	1.809,1	47.208,0	5.271,2	3.640,5	0,0	1,6	18.768,2	1.957,1	32.340,6
	- Đào tạo	346	265	3.581,8	2.023,4	995,3	5,4	64,9	21,7	587,0	10,4	4,0	0,0	4,4	287,2	10,3	563,0
2	Sự nghiệp y tế	3.194	2.872	33.957,6	18.341,8	11.127,7	527,6	442,2	178,2	8.567,5	286,9	544,0	16,4	0,0	136,1	428,8	4.488,1
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	17	17	158,9	120,1	9,8	0,0	3,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	6,4	29,0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	214	198	1.735,7	1.268,9	152,7	18,9	35,4	16,9	1,1	2,9	20,3	0,0	0,0	15,3	41,8	314,1
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	168	156	1.509,4	1.130,4	103,7	19,1	22,2	18,9	0,0	15,6	14,6	0,0	0,5	0,0	12,8	275,3
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	32	24	248,5	189,2	12,6	1,3	3,9	5,5	0,0	0,0	1,8	0,0	0,0	0,0	0,2	46,7
7	Sự nghiệp dân báo xã hội	65	53	537,7	329,4	128,7	0,0	5,8	3,2	117,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,4	79,5
8	Các hoạt động kinh tế	521	473	4.769,5	3.310,3	655,7	126,6	56,2	16,4	195,3	81,9	108,4	0,0	1,1	0,0	69,9	794,4
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.087	2.979	39.801,1	22.454,4	11.764,3	368,1	995,3	153,7	495,8	111,5	487,6	5.952,8	1.967,2	256,3	976,0	5.582,4
	- Quản lý NN	2.095	2.009	25.045,3	15.119,5	6.173,1	203,6	627,4	101,2	328,3	27,4	254,7	3.975,7	115,3	173,3	366,4	3.752,7
	- Đảng, đoàn thể	992	970	14.755,8	7.334,9	5.591,2	164,5	368,0	52,5	167,5	84,2	232,9	1.977,1	1.851,9	83,0	609,6	1.829,7

II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	3.659	3.435	35.953,0	21.633,3	9.079,2	805,6	681,6	8,9	0,9	559,7	1.154,0	5.277,2	0,4	14,7	596,3	5.240,5
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP			2.445,1	0,0	2.239,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	20,2	0,0	2.219,2	205,7
	+ Cấp tỉnh	52	51	45,9	0,0	45,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	45,9	0,0
	+ Cấp huyện	410	370	312,5	0,0	289,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	20,2	0,0	269,3	23,0
	+ Cấp xã	3.928	3.732	2.086,7	0,0	1.904,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.904,0	182,7
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY			2.102,6	0,0	2.102,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	426,1	0,0	1.676,5	0,0
	+ Ủy viên cấp tỉnh	0	0	315,1	0,0	315,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	315,1	0,0	0,0	0,0
	+ Ủy viên cấp huyện	481	440	586,1	0,0	586,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	23,0	0,0	563,0	0,0
	+ Ủy viên cấp xã	2.382	2.116	1.201,5	0,0	1.201,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	88,0	0,0	1.113,5	0,0

**BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2024 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Công văn số 1656/UBND-KTTH ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2024	QUỸ TRỢ CẤP THÁNG 7 THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2023/NĐ- CP	QUỸ TRỢ CẤP THÁNG 7 THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2024/NĐ- CP	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 7	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM THÁNG 7	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2024
A	B	1	2	3	4=3-2	5 = 1 x 0,54 x 4,5%	6 = (4+5) x 6T
	TỔNG SỐ	272	782,15	952,00	169,86	6,61	1.058,79
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	38	114,00	133,00	19,00	0,92	119,54
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	49	147,00	171,50	24,50	1,19	154,14
3	Các chức danh còn lại	185	521,15	647,50	126,36	4,50	785,10

**TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG THÊM THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH
CẤP XÃ, THÔN VÀ TỔ DÂN PHỐ NĂM 2024**

(Kèm theo Công văn số 1656/UBND-KTTH ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	QUỸ KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP I THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 35/2013/NH-CP	QUỸ KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP I THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 24/2013/NĐ-CP	QUỸ KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP I THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2014/NĐ-CP	CHênh LỆch KINH PHÍ KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP NĂM 2024
A	B			3=1x2x1,8 (trđ)	4=1x2x2,34 (trđ)	5= (4-3) x 6 tháng
	TỔNG SỐ	1138	81	14.809,50	19.252,35	26.657,10
I	Xã, phường, thị trấn	173	54	5.799,60	7.539,48	10.439,28
1	Loại I	40	21	1.512,00	1.965,60	2.721,60
2	Loại II	129	18	4.179,60	5.433,48	7.523,28
3	Loại III	4	15	108,00	140,40	194,40
II	Thôn, tổ dân phố⁽²⁾	962	27	9.009,90	11.712,87	16.217,82
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0	6	0,00	0,00	0,00
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.	0	6,0	0,00	0,00	0,00
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo	0		0,00	0,00	0,00
2	Số xã có thôn, tổ dân phố có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	451	12	4.870,80	6.332,04	8.767,44
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	380	6,0	4.104,00	5.335,20	7.387,20
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên					
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	71	6,0	766,80	996,84	1.380,24
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình trở lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã	0	6,0	0,00	0,00	0,00
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	511	9	4.138,10	5.380,83	7.450,38
	- Thôn còn lại	419	4,5	3.393,90	4.412,07	6.109,02
	- Tổ dân phố	92	4,5	744,20	968,76	1.341,36

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM CHI TRẢ CHẾ ĐỘ CHO SỐ BIÊN CHẾ GIÁO VIÊN TĂNG THÊM NĂM

(Kèm theo Công văn số 1465/UBND-KINH ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

QUẢNG NGÃI
HỌNG 2023-2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số biên chế giao bổ sung năm 2024	Tổng số biên chế có mặt đến 01/7/2024	Tổng hệ số của 1 biên chế	Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng hệ số phụ cấp	Bao gồm:					Số tháng thực hiện	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (1)
							Trong đó				Tỷ lệ các khoản đóng góp		
							Tỷ lệ phụ cấp khu vực	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi nghề	Tỷ lệ phụ cấp thu hút	Tỷ lệ phụ cấp đặc biệt			
1	2	3	4	5=6+7+11	6	7=8+9x6+10x6+11x6	8	9	10	11	12=6x23,5%	13	14=5x0,31 triệu đồng x13
A	NĂM 2024	72	72	345	173	131	8	82	41	0	41		441
1	UBND HUYỆN BÌNH SON	29	29										
1	Trường MN 24/3	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82			0,55	4	4,60
2	Trường MN Bình Trung	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82			0,55	4	4,60
3	Trường MN Bình Nguyên	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82			0,55	4	4,60
4	Trường MN Sao Mai	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82			0,55	4	4,60
5	Trường MN Bình Thanh	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82			0,55	4	4,60
6	Trường MN Bình Đông	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82			0,55	4	4,60
7	Trường MN 18.3	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82			0,55	4	4,60
8	Trường MN Bình Trị	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82			0,55	4	4,60
9	Trường MN Bình Hải	5	5	18,54	11,70	4,10		4,10			2,75	4	23,00
10	Trường MN Bình Hòa	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82			0,55	4	4,60
11	Trường MN Bình Tân Phú	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82			0,55	4	4,60
12	Trường MN Bình Châu	2	2	7,42	4,68	1,64		1,64			1,10	4	9,20
13	Trường MN Bình Thanh	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82			0,55	4	4,60
14	Trường MN Bình Chương	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82			0,55	4	4,60
15	Trường MN Bình Minh	6	6	22,25	14,04	4,91		4,91			3,30	4	27,59
16	Trường MN Bình An	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82			0,55	4	4,60

17	Trường MN Bình Dương	3	3	11,13	7,02	2,46		2,46				1,65	4	13,80
II	UBND HUYỆN SƠN TỈNH	2	2	0,00		0,00						0,00		0,00
1	Nguyễn Thị Trang			4,06	2,34	1,17		1,17				0,55	7	8,81
2	Nguyễn Thị Trang			4,06	2,34	1,17		1,17				0,55	6	7,55
3	Nguyễn Thị Hưng			4,06	2,34	1,17		1,17				0,55	6	7,55
4	Nguyễn Thị Hưng			4,06	2,34	1,17		1,17				0,55	6	7,55
III	UBND HUYỆN BA TÔ	7	7	0,00		0,00						0,00	3	0,00
1	Mầm non Ba Lễ	1	1	5,93	2,10	3,34	0,4	1,47	1,47			0,49	3	5,52
2	Mầm non Ba Điền	1	1	5,93	2,10	3,34	0,4	1,47	1,47			0,49	3	5,52
3	Mầm non Ba Trang	1	1	6,57	2,34	3,68	0,4	1,64	1,638			0,55		0,00
4	Trường PTDTBT													
	TH&THCS Ba Giang	1	1	6,47	2,34	3,58	0,3	1,64	1,638			0,55	6	12,03
5	Trường TH& THCS Ba Lễ	1	1	6,57	2,34	3,68	0,4	1,64	1,638			0,55	6	12,21
6	Trường TH Ba Tô	1	1	6,47	2,34	3,58	0,3	1,64	1,638			0,55	6	12,03
7	Trường TH&THCS Ba Tiêu	1	1	6,47	2,34	3,58	0,3	1,64	1,638			0,55	6	12,03
IV	UBND TP QUẢNG NGÃI	13	13	0,00		0,00						0,00	6	0,00
1	Mầm non 2/9	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82				0,55	6	6,90
2	Mầm non Bình Minh	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82				0,55	6	6,90
3	Mầm non Hoa Hồng	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82				0,55	6	6,90
4	Mầm non Nghĩa Lộ	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82				0,55	6	6,90
5	Mầm non Quảng Phú	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82				0,55	6	6,90
6	Mầm non Nghĩa Hà	2	2	7,42	4,68	1,64		1,64				1,10	6	13,80
7	Mầm non Nghĩa Phú	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82				0,55	6	6,90
8	Mầm non Tịnh Châu	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82				0,55	6	6,90
9	Mầm non Tịnh Long	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82				0,55	6	6,90
10	Mầm non Tịnh Khê	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82				0,55	6	6,90
11	Mầm non Tịnh Thiện	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82				0,55	6	6,90
12	Mầm non Trương Quang Trọng	1	1	3,71	2,34	0,82		0,82				0,55	6	6,90
V	UBND HUYỆN SƠN HÀ	18	18	0,00		0,00						0,00		0,00
1	Mầm non Sơn Nham			0,00		0,00						0,00	6	0,00
		1	1	5,83	2,10	3,24	0,3	1,47	1,47			0,49	6	10,85
		1	1	5,83	2,10	3,24	0,3	1,47	1,47			0,49	6	10,85
		1	1	5,83	2,10	3,24	0,3	1,47	1,47			0,49		0,00
2	Mầm non Tuổi Thơ			0,00		0,00						0,00	6	0,00
		1	1	5,93	2,10	3,34	0,4	1,47	1,47			0,49		0,00
		1	1	5,93	2,10	3,34	0,4	1,47	1,47			0,49	6	11,04
		1	1	5,93	2,10	3,34	0,4	1,47	1,47			0,49		0,00

3	Mầm non Sơn Ca	1	1	0,00		0,00				0,00	6		0,00
4	Mẫu giáo Sơn Thủy			5,83	2,10	3,24	0,3	1,47	1,47		0,49	6	10,85
				0,00		0,00					0,00	6	0,00
5	Mầm non Sơn Kỳ	1	1	5,83	2,10	3,24	0,3	1,47	1,47		0,49	6	0,00
				0,00		0,00					0,00	6	0,00
		1	1	5,83	2,10	3,24	0,3	1,47	1,47		0,49	6	0,00
		1	1	5,83	2,10	3,24	0,3	1,47	1,47		0,49	6	10,85
6	Mẫu giáo Sơn Ba	1	1	5,83	2,10	3,24	0,3	1,47	1,47		0,49	6	10,85
				0,00		0,00					0,00	6	0,00
		1	1	5,93	2,10	3,34	0,4	1,47	1,47		0,49	6	0,00
7	Mầm non Sơn Thương			0,00		0,00					0,00	6	0,00
		1	1	5,83	2,10	3,24	0,3	1,47	1,47		0,49	6	10,85
		1	1	5,83	2,10	3,24	0,3	1,47	1,47		0,49	6	0,00
		1	1	5,83	2,10	3,24	0,3	1,47	1,47		0,49	6	10,85
8	Mầm non Hướng Dương			0,00		0,00					0,00	6	0,00
		1	1	5,93	2,10	3,34	0,4	1,47	1,47		0,49	6	11,04
		1	1	5,93	2,10	3,34	0,4	1,47	1,47		0,49	6	0,00
VI	UBND HUYỆN LÝ SƠN	3	3	0,00		0,00					0,00	6	0,00
1	Mầm non An Hải	1	1	6,26	2,34	3,37	0,0936	1,638	1,638		0,55	6	11,64
2	Mầm non Lý Sơn	1	1	6,26	2,34	3,37	0,0936	1,638	1,638		0,55	6	11,64
3	Mầm non An Vĩnh	1	1	6,26	2,34	3,37	0,0936	1,638	1,638		0,55	6	11,64

BÁO CÁO NGUỒN THỰC HIỆN CCT, TIẾT KIỂM TỰ VIỆC THỰC HIỆN TÍNH GIÁN BIÊN CHẾ, SÁP NHẬP ĐƠN VỊ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 18-NQ/TW VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 19-NQ/TW NGÀY 25/10/2017 CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Công văn số 1636/BANĐK-TT-HN ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT		Phân loại đơn vị		Tổng số đối tượng có mặt đến 01/7/2023	Quy lương, phụ cấp tháng 7 năm 2023 (lương 1,49)	Tổng số đối tượng có mặt đến 01/7/2024	Quy lương, phụ cấp tháng 7 năm 2024 (lương 1,49)	Kinh phí NSNN chi trả Quỹ lương, phụ cấp tiết kiệm được trong 1 tháng	Kinh phí NSNN khác (không bao gồm quỹ lương, phụ cấp) tiết kiệm được năm 2024	Tổng kinh phí NSNN tiết kiệm năm 2024	50% kinh phí giảm chi NSNN năm 2024 dành để CCT,
A		B		1	2	3	4	5 = 4 - 2	6	7 = 5 x 12 tháng + 6	8 = 7 x 50%
		TỔNG CỘNG									
I	II	Quản lý nhà nước		3	49,181	0,000	0,000	49,181	0,000	434,346	217,173
		Sự nghiệp công lập		1	13,215	0,000	0,000	13,215		118,932	59,466
		Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên		2	35,966	0,000	0,000	35,966	0,000	315,415	157,707
I	II	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên		2	35,966	0,000	0,000	35,966		315,415	157,707
		UBND HUYỆN SƠN HÀ		3	49,181	0,000	0,000	49,181	0,000	434,346	217,173
		Quản lý nhà nước		1	13,215	0,000	0,000	13,215		118,932	59,466
I	II	Sự nghiệp công lập		2	35,966	0,000	0,000	35,966	0,000	315,415	157,707
		Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên		2	35,966	0,000	0,000	35,966		315,415	157,707

Đơn vị: Triệu đồng

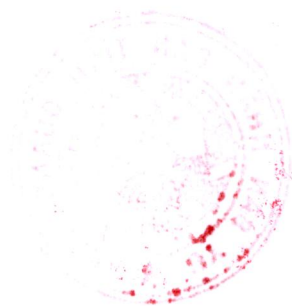
PHỤ LỤC 03

KINH PHÍ TĂNG THÊM THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 30 VỀ HỘI ĐẶC THÙ

(Kèm theo Công văn số 1656/UBND-KPTH ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Hội đặc thù	Số đơn vị hành chính	Số lượng hội đặc thù	Số lượng hội đặc thù có lãnh đạo chuyên trách là người đã nghỉ hưu	hệ số lương thù lao	Tổng nhu cầu
1	Cấp tỉnh	1	7	7	3,0	148,46
2	Cấp huyện	13	7	91	2,6	1.615,07
3	Cấp xã	173	5	865	1,4	8.127,54
	TỔNG CỘNG	187	19	963	6,95	9.891,06



PHỤ LỤC 04

(Kèm theo Công văn số 1656/UBND-KT ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Số Quyết định	Ngày văn bản	Nội dung chi	Số tiền
Tổng cộng				119.153
1	1408	11/11/2024	Bổ sung kinh phí năm 2024 thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	70.246
2	739	14/11/2024	Kinh phí an sinh xã hội	16.870
3	1596	18/12/2024	bổ sung kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội năm 2024	13.472
4	1642	26/12/2024	Bổ sung tiền điện hộ nghèo năm 2024	31
5	1697	31/12/24	Bổ sung kp thực hiện chính sách khai thác hải sản đợt 4/2024	18.534

NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 1656/UBND-KTTH ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Tổng cộng
1		
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024	16.037.887
1	70% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp do địa phương quản lý; các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội) thực hiện 2023 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2023	4.591.335
2	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp do địa phương quản lý; các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội) dự toán 2024 so dự toán năm 2023 Thủ tướng Chính phủ giao	1.112.054
3	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	197.434
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023	30.897
5	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2024 (các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên):	42.885
	+ Học phí	22.131
	+ Viện phí năm 2023	14.442
	+ Viện phí năm 2024	5.000
	+ Nguồn thu khác	1.312
6	50% phần NSNN giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính (do thực hiện tinh giản biên chế và đổi mới, sắp xếp lại bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả) và các đơn vị sự nghiệp công lập (do thực hiện đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập)	217
7	Nguồn kinh phí bổ sung thực hiện CCTL năm 2024	
8	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2024:	10.063.065
	+ Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 còn dư theo thông báo của Bộ Tài chính	9.912.041
	+ Hoàn trả nguồn cải cách tiền lương theo kết luận của cơ quan Thanh tra số 369/KLTT	151.024
B	TỔNG NHU CẦU NĂM 2024	1.809.898
I	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)	777.582
II	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP (6 tháng)	816.427
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc trong khu vực hành chính sự nghiệp	571.978
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	64.715

ST T	NỘI DUNG	Tổng cộng
1	2	
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	4.188
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 75/2024/NĐ-CP	1.059
5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	26.657
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	2.940
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	0
8	Quỹ tiền thưởng	144.889
III	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	215.889
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2024 theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	47.786
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2024 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	1.001
3	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo Hội đặc thù	9.891
4	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBK, trợ cấp 1 lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	16.536
5	Kinh phí tăng so với số liệu đã tính định mức chi thường xuyên do thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	21.082
6	Kinh phí tăng thêm chi trả chế độ cho biên chế giáo viên được giao năm học 2023-2024 theo Quyết định của Ban Tổ chức Trung ương	441
7	Các khoản phụ cấp, trợ cấp khác	119.153
+	Thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2024	30.342
+	Thực hiện chính sách bảo trợ xã hội năm 2024	70.246
+	Thực hiện chính sách tiền điện hộ nghèo năm 2024	31
+	Thực hiện chính sách khai thác hải sản năm 2024	18.534
C	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2024	-14.227.989
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	14.227.989